

CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ CỦA TÒA ÁN NƯỚC NGOÀI, PHÁN QUYẾT CỦA TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

THỰC TIỄN, MỘT SỐ PHÁT HIỆN VÀ KIẾN NGHỊ

TS. LS. LƯU TIẾN DŨNG¹
ThS. PHẠM HẠNH TRANG²

Trong những năm gần đây, số lượng vụ việc yêu cầu công nhận và cho thi hành (CNVCTH) bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài (TANN) và phán quyết của Trọng tài nước ngoài (TTNN) cho dù không nhiều nhưng cũng có sự gia tăng đáng kể so với giai đoạn trước. Sự gia tăng về số lượng cũng như ý nghĩa quan trọng của việc CNVCTH bản án, quyết định của TANN và phán quyết của TTNN trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng mở rộng và toàn diện hơn, đòi hỏi cần phải được tiếp tục nghiên cứu và phân tích dựa trên cơ sở thực tiễn thi hành và các vấn đề pháp lý liên quan.

Trong bài viết này, chúng tôi đi sâu vào việc làm rõ hai nội dung cơ bản sau: (1) Thực tiễn CNVCTH bản án, quyết định dân sự của TANN, phán quyết của TTNN tại Việt Nam; (2) Một số phát hiện và kiến nghị liên quan đến việc CNVCTH bản án, quyết định dân sự của TANN và phán quyết của TTNN tại Việt Nam.

I. THỰC TIỄN CNVCTH BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ CỦA TANN, PHÁN QUYẾT CỦA TTNN TẠI VIỆT NAM

1. Số lượng vụ việc yêu cầu CNVCTH không nhiều

Trong những năm qua, số lượng các vụ việc yêu cầu CNVCTH bản án, quyết định dân sự của TANN, phán quyết của TTNN là không nhiều, cụ thể như sau:

- *Liên quan đến bản án, quyết định dân sự của TANN*: Từ năm 1994 đến năm 2004 có tất cả 150 vụ việc xin CNVCTH tại

Việt Nam bản án, quyết định dân sự của TANN nhưng đều không được Tòa án Việt Nam CNVCTH³. Lý do là vì, các bản án, quyết định về ly hôn do Tòa án các nước Đức, Nga và một số nước Đông Âu trước đây ban hành và tại thời điểm đó chưa có hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và các nước đó để có thể làm cơ sở CNVCTH. Cụ thể, Việt Nam và Liên bang Nga ký kết Hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lý về các vấn đề dân sự và hình sự và Nghị định thư bổ sung Hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lý về các vấn đề dân sự và hình sự lần lượt vào ngày 25/8/1998 và ngày 23/4/2003 nhưng hai văn bản này bắt đầu có hiệu lực vào ngày 27/8/2012 và ngày 27/7/2012. Trong khi đó, cho đến nay, giữa Việt Nam và Đức vẫn chưa có Hiệp định tương trợ tư pháp là cơ sở để Tòa án Việt Nam CNVCTH các bản án, quyết định dân sự của Tòa án Đức.

Tiêu biểu như Tòa án nhân dân (TAND) thành phố Hồ Chí Minh thì trong giai đoạn từ 2014 đến 2016, chỉ thụ lý giải quyết 14 đơn yêu cầu CNVCTH bản án, quyết định

¹ Luật sư thành viên Công ty Luật TNHH YKVN; Hòa giải viên CEDR; Trọng tài viên Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam; Hòa giải viên Trung tâm hòa giải Việt Nam; Ủy viên Ban Thường vụ, Chủ nhiệm Ủy ban Quan hệ quốc tế Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

² Phòng Pháp chế Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS.

³ Viện Khoa học xét xử Tòa án nhân dân tối cao (2009), *Những vấn đề lý luận và thực tiễn của công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài*, Chuyên đề Khoa học xét xử, tr.53. Các đơn yêu cầu này đã không được Tòa án CNVCTH tại Việt Nam.

dân sự của TANN. Trong đó, có 02 trường hợp bị Tòa án Việt Nam bác yêu cầu, 03 trường hợp Tòa án đình chỉ, 06 trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu, 02 trường hợp bị Tòa án đình chỉ và trả lại đơn vì Tòa án không có thẩm quyền giải quyết do người phải thi hành không cư trú tại Việt Nam và 01 trường hợp đang tạm đình chỉ vì người bị yêu cầu không có mặt tại Việt Nam⁴.

- *Liên quan đến phán quyết của TTNN*: Số vụ đã thụ lý vào năm 2013 và đầu năm 2014 là 12 vụ, đã giải quyết 11 vụ, trong đó chỉ có 01 vụ được chấp nhận đơn yêu cầu, 01 vụ đình chỉ giải quyết do người yêu cầu rút đơn và 09 vụ không công nhận phán quyết của TTNN⁵.

Còn riêng đối với TAND thành phố Hà Nội thì trong giai đoạn từ 2014 đến 2018, trong số 09 phán quyết trọng tài (theo số liệu của nhóm nghiên cứu thu thập mà có thể chưa đầy đủ) thì có 03 phán quyết được công nhận, 03 phán quyết không được công nhận và 03 yêu cầu bị đình chỉ.

2. Cơ sở xem xét yêu cầu CNVCTH chủ yếu là dựa trên điều ước quốc tế

Qua khảo sát và nghiên cứu, mặc dù pháp luật quy định cơ sở xem xét yêu cầu CNVCTH bản án, quyết định dân sự của TANN và phán quyết của TTNN dựa trên (1) điều ước quốc tế hoặc (2) nguyên tắc “có đi có lại” trong trường hợp chưa có điều ước quốc tế⁶, nhưng trên thực tế nhóm tác giả chưa thấy có trường hợp nào được Tòa án Việt Nam CNVCTH dựa trên cơ sở “có đi có lại”.

Để hiểu thế nào là nguyên tắc “có đi có lại”, có thể kể đến một ví dụ như vụ Công ty DK ENC Co., Ltd (“DK ENC”) và ông Jang Chin Hyuk (ông Jang)⁷. Cụ thể, trong vụ việc này, DK ENC đã yêu cầu TAND thành phố Hà Nội CNVCTH Bản án số 2017Da213937 ngày 23/8/2017 của Tòa án tối cao Hàn Quốc (Bản án 2017Da213937), theo đó, Tòa án tối cao Hàn Quốc xác nhận vô hiệu hợp đồng

chuyển nhượng vốn liên quan đến 92.42% số vốn đã góp vào Công ty TNHH DK ENC Việt Nam mà ông Jang đã chiếm đoạt, được ký kết vào năm 2009 giữa DK ENC và ông Jang. Qua nghiên cứu hồ sơ, tài liệu, TAND thành phố Hà Nội đã từ chối yêu cầu này với lý do không áp dụng nguyên tắc có đi có lại vì “phía Hàn Quốc chưa áp dụng nguyên tắc này với Việt Nam”.

3. Các căn cứ chính không công nhận cho thi hành

Trước hết, liên quan đến bản án, quyết định dân sự của TANN, như đã trình bày ở trên, 150 trường hợp không công nhận quyết định dân sự nước ngoài trong khoảng thời gian từ năm 1994 đến năm 2004 là do không có hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và nước ra bản án, quyết định dân sự.

Ngoài ra, cũng có trường hợp Tòa án không công nhận với lý do vụ việc thuộc thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam như vụ DK ENC và ông Jang nêu ở trên. Ở vụ việc này, DK ENC đã yêu cầu TAND thành phố Hà Nội CNVCTH Bản án 2017Da213937, theo đó Tòa án tối cao Hàn Quốc đã xác nhận vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng vốn được ký kết vào năm 2009 giữa DK ENC và ông Jang liên quan đến 92.42% số vốn đã góp vào Công ty TNHH DK ENC Việt Nam mà ông Jang đã chiếm đoạt. Tuy nhiên, TAND thành phố Hà Nội

⁴ Nguyễn Thị Thùy Dung (2017), “Một số bất cập trong thủ tục công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam”, nguồn: <https://thongtinphapluat.dansu.edu.vn/2017/11/07/mt-so-bt-cap-trong-thu-tuc-cng-nhan-v-cho-thi-hnh-ban-n-quet-dinh-cua-ta-n-nuoc-ngoi-tai-viet-nam/>.

⁵ Tòa án nhân dân tối cao (2016), *Kỷ yếu tập huấn các quy định mới của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 và Công ước New York 1958 về công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài*, Hà Nội, tr. 105.

⁶ Điều 423 và Điều 424 BLTTDS 2015.

⁷ Quyết định số 02/2018/QĐKDTM-ST ngày 16/01/2018 của TAND thành phố Hà Nội về việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án của Tòa án tối cao Hàn Quốc liên quan đến vụ tranh chấp giữa DK ENC và ông Jang.

cho rằng Mục 4 Hợp đồng chuyển nhượng vốn giữa DK ENC và ông Jang có quy định rằng nếu các bên không thể giải quyết tranh chấp theo con đường hòa giải, thì tranh chấp đó sẽ đưa ra giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền của Việt Nam theo pháp luật của Việt Nam. Do vậy, mặc dù TAND thành phố Hà Nội không nêu cụ thể căn cứ để từ chối trong quyết định, nhưng theo chúng tôi, TAND thành phố Hà Nội đã cho rằng tranh chấp giữa DK ENC và ông Jang thuộc thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam, căn cứ theo điểm c khoản 1 Điều 470 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS) 2015 nên tranh chấp giữa DK ENC và ông Jang thuộc trường hợp bản án, quyết định nước ngoài không được công nhận tại Việt Nam theo quy định tại khoản 4 Điều 439 và Điều 440 BLTTDS 2015.

Tiếp theo, liên quan đến phán quyết của TTNN, qua nghiên cứu 18 trường hợp yêu cầu CNVCTH phán quyết của TTNN cho thấy đa số các trường hợp không công nhận là do các bên ký kết không có năng lực ký kết thỏa thuận trọng tài (07 vụ), trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam (03 vụ), còn lại là do vi phạm tố tụng trong quá trình giải quyết trọng tài. Cụ thể, đối với các vi phạm tố tụng trong quá trình giải quyết trọng tài, 02 vụ không được CNVCTH do cá nhân, cơ quan, tổ chức phải thi hành không được thông báo kịp thời và hợp thức về việc chỉ định Trọng tài viên, về thủ tục trọng tài hoặc vì nguyên nhân khác mà không thể thực hiện được quyền tố tụng; 01 vụ là vì quyết định của TTNN được tuyên về một vụ tranh chấp không được các bên yêu cầu giải quyết hoặc vượt quá yêu cầu của các bên ký kết thỏa thuận trọng tài; 02 vụ là do thủ tục giải quyết tranh chấp của TTNN không phù hợp với thỏa thuận trọng tài hoặc với pháp luật của nước nơi quyết định của TTNN được tuyên; và 01 vụ xuất phát từ nguyên nhân phán quyết hoặc bản án của Tòa án hoặc TTNN không thuộc phạm vi được xét

CNVCTH theo pháp luật Việt Nam về CNVCTH tại Việt Nam.

II. MỘT SỐ PHÁT HIỆN VÀ KIẾN NGHỊ LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC CNVCTH BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ CỦA TANN, PHÁN QUYẾT CỦA TTNN TẠI VIỆT NAM

1. Đối với vấn đề xác định thế nào là TTNN và phán quyết của TTNN

1.1. Khó khăn và bất cập

Khoản 11 Điều 3 Luật Trọng tài thương mại (Luật TTTM) 2010 quy định: “*Trọng tài nước ngoài là Trọng tài được thành lập theo quy định của pháp luật trọng tài nước ngoài do các bên thỏa thuận lựa chọn để tiến hành giải quyết tranh chấp ở ngoài lãnh thổ Việt Nam hoặc trong lãnh thổ Việt Nam*”. Như vậy, vấn đề đặt ra là hiểu thế nào về yêu cầu “*Trọng tài được thành lập theo quy định của pháp luật trọng tài nước ngoài*” để từ đó có thể xác định TTNN. Việc thành lập trọng tài ở đây có thể hiểu là việc thành lập tổ chức trọng tài hay chỉ là việc thành lập hội đồng trọng tài (kể cả trong trường hợp chỉ có một Trọng tài viên) để giải quyết tranh chấp đó thôi?

Ngoài ra, một nội dung nữa cũng cần quan tâm là làm thế nào để xác định phán quyết của TTNN. Cụ thể, khoản 1 Điều I Công ước New York 1958 quy định: “*Công ước này áp dụng đối với việc công nhận và thi hành các quyết định trọng tài được ban hành tại lãnh thổ của một quốc gia khác với quốc gia nơi có yêu cầu công nhận và thi hành quyết định trọng tài đó...*”. Đồng thời, tại Điều 2 Quyết định số 453/QĐ-CTN ngày 28/7/1995 về việc tham gia Công ước New York 1958 (Quyết định 453) cũng có quy định: “*Công ước chỉ áp dụng đối với việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của trọng tài nước ngoài được tuyên tại lãnh thổ quốc gia là thành viên của Công ước này. Đối với quyết định của trọng tài nước ngoài được tuyên tại lãnh thổ của quốc gia chưa ký kết hoặc tham*

gia Công ước, Công ước được áp dụng tại Việt Nam theo nguyên tắc có đi có lại". Trong khi đó, khoản 12 Điều 3 Luật TTTM 2010 quy định rằng: "*Phán quyết của trọng tài nước ngoài là phán quyết do Trọng tài nước ngoài tuyên ở ngoài lãnh thổ Việt Nam hoặc ở trong lãnh thổ Việt Nam để giải quyết tranh chấp do các bên thỏa thuận lựa chọn*". Vậy, có thể hiểu "nơi tuyên phán quyết" và "nơi ra phán quyết" là cùng một nơi được không?

Thêm vào đó, một điểm nữa cũng cần lưu ý là khoản 8 Điều 3 Luật TTTM 2010 quy định: "*... nếu địa điểm giải quyết tranh chấp được tiến hành trên lãnh thổ Việt Nam thì phán quyết phải được coi là tuyên tại Việt Nam mà không phụ thuộc vào nơi Hội đồng trọng tài tiến hành phiên họp để ra phán quyết đó*". Theo quy định này, có thể hiểu trong trường hợp vụ việc được TTNN giải quyết tại Việt Nam thì phán quyết được hiểu là tuyên ở Việt Nam và do đó, sẽ không thuộc trường hợp áp dụng Công ước New York 1958 căn cứ theo Điều 2 Quyết định 453?

1.2. Đề xuất và kiến nghị

Liên quan đến việc xác định thế nào là TTNN, khoản 1 Điều 3 Luật TTTM 2010 quy định: "*Trọng tài thương mại là phương thức giải quyết tranh chấp do các bên thỏa thuận và được tiến hành theo quy định của Luật này*". Như vậy, có thể hiểu trọng tài không phải là trung tâm trọng tài, tổ chức trọng tài hay hội đồng trọng tài mà là phương thức giải quyết theo pháp luật về trọng tài. Do đó "thành lập trọng tài" là việc thành lập phương thức giải quyết tranh chấp, bao gồm các vấn đề như xác định các chủ thể có thẩm quyền giải quyết tranh chấp (hội đồng trọng tài); các chuẩn mực về cách thức tiến hành tố tụng trọng tài; áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; hiệu lực của thỏa thuận trọng tài; căn cứ hủy phán quyết trọng tài, v.v.⁸. Các vấn đề trên được điều chỉnh bởi pháp luật trọng tài áp dụng cho

phương thức giải quyết tranh chấp trọng tài cụ thể và còn được gọi là pháp luật điều chỉnh tố tụng trọng tài (*lex arbitri*).

Như vậy, nếu pháp luật điều chỉnh tố tụng trọng tài là Luật TTTM, có nghĩa trọng tài được thành lập theo pháp luật trọng tài Việt Nam, trọng tài đó phải được coi là trọng tài Việt Nam. Ngược lại, nếu pháp luật điều chỉnh tố tụng trọng tài là pháp luật của nước ngoài, có nghĩa trọng tài được thành lập theo pháp luật TTNN và do đó, trọng tài đó phải được coi là TTNN.

Vì pháp luật điều chỉnh tố tụng trọng tài là pháp luật của nước do các bên thỏa thuận hoặc nếu không có thỏa thuận là pháp luật của quốc gia nơi tiến hành trọng tài⁹, nhóm tác giả đồng ý với quan điểm cho rằng (1) việc xác định TTNN hay Trọng tài Việt Nam phụ thuộc vào pháp luật điều chỉnh tố tụng trọng tài là pháp luật nước ngoài hay pháp luật Việt Nam và (2) pháp luật điều chỉnh tố tụng trọng tài là luật của nước nơi tiến hành tố tụng trọng tài nếu các bên không có thỏa thuận khác¹⁰.

Liên quan đến việc xác định nơi tuyên phán quyết của TTNN, có một sự thừa nhận chung rằng địa điểm ra phán quyết được xác định là tại địa điểm tiến hành tố tụng trọng tài theo quy tắc tố tụng hoặc nơi có pháp luật điều chỉnh tố tụng trọng tài (*lex arbitri*)¹¹. Như vậy, "nơi có pháp luật

⁸ Theo Steyn J. *Smith Ltd vs H&S International* [1991]2 L'loyd's Rep, tr. 129-130.

⁹ Alan Redfern, Martin Hunter, Nigel Blackaby, Constantina Partasides, *Pháp luật và thực tiễn trọng tài thương mại quốc tế*, Thomson Sweet&Maxwell (Tái bản lần thứ tư, Bản dịch tiếng Việt của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, 2009), tr.95.

¹⁰ Xem thêm Đặng Thanh Hoa (2017), "Xác định Trọng tài nước ngoài và phán quyết của Trọng tài nước ngoài", *Tạp chí Tòa án nhân dân*, kỳ I, (19), tr. 30-33.

¹¹ Điều 16.4 Quy tắc tố tụng trọng tài UNCITRAL quy định quyết định trọng tài phải được đưa ra tại địa điểm phân xử. Điều 1037 Luật Trọng tài Hà Lan 1986, s 54 Luật Trọng tài Anh 1996 quy định nếu các bên không có thỏa thuận thì quyết định trọng tài phải được coi là được đưa ra tại nơi phân xử (trường hợp Hà Lan) hoặc nơi thành lập Hội đồng trọng tài (trường hợp Anh).

điều chỉnh tố tụng trọng tài” chính là “địa điểm ra phán quyết”. Địa điểm ra phán quyết xác định phán quyết đó có phải là phán quyết của TTNN hay không sẽ căn cứ khoản 1 Điều 1 Công ước New York 1958. Trong khi đó, khoản 8 Điều 3 Luật TTTM quy định: “...nếu địa điểm giải quyết tranh chấp được tiến hành trên lãnh thổ Việt Nam thì phán quyết phải được coi là tuyên tại Việt Nam”. Như vậy, nếu hiểu theo cách địa điểm tiến hành tố tụng trọng tài chính là địa điểm ra phán quyết mà địa điểm giải quyết tranh chấp theo Luật TTTM là nơi tuyên phán quyết thì “nơi tuyên phán quyết” và “nơi ban hành phán quyết” là một.

Tuy nhiên, nếu xác định phán quyết của TTNN dựa trên địa điểm giải quyết tranh chấp (trong trường hợp các bên không có thỏa thuận về pháp luật điều chỉnh tố tụng trọng tài) thì khi các bên thỏa thuận địa điểm giải quyết tranh chấp là Việt Nam sẽ dẫn đến hệ quả là phán quyết trọng tài đó được coi là phán quyết trọng tài Việt Nam vì pháp luật trọng tài áp dụng để giải quyết tranh chấp là pháp luật Việt Nam. Trong trường hợp này phán quyết trọng tài phải được coi là ban hành và tuyên tại Việt Nam và là phán quyết trọng tài trong nước.

Do vậy, chỉ có một trường hợp duy nhất phán quyết trọng tài được tuyên ở Việt Nam được coi là TTNN khi các bên thỏa thuận về địa điểm giải quyết tranh chấp là Việt Nam nhưng cũng có thỏa thuận về pháp luật trọng tài áp dụng cho việc giải quyết tranh chấp là pháp luật TTNN. Trong trường hợp này, nơi ban hành phán quyết không phải là Việt Nam trong khi nơi tuyên phán quyết là Việt Nam.

Từ những phân tích nêu trên, chúng tôi kiến nghị cơ quan có thẩm quyền cần có văn bản hướng dẫn theo hướng:

(1) Phán quyết trọng tài mà pháp luật áp dụng không phải là Luật TTTM thì được coi là phán quyết của TTNN.

(2) Các bên không thỏa thuận về pháp luật trọng tài áp dụng nhưng có thỏa thuận về địa điểm giải quyết tranh chấp là Việt Nam thì phán quyết trọng tài đó được coi là phán quyết trọng tài Việt Nam vì pháp luật trọng tài áp dụng trong trường hợp này là Luật TTTM. Trong trường hợp này nơi ra phán quyết và nơi tuyên phán quyết là một.

(3) Các bên có thỏa thuận về pháp luật TTNN áp dụng nhưng thỏa thuận về địa điểm giải quyết tranh chấp là Việt Nam thì phán quyết trọng tài đó được coi là phán quyết của TTNN. Trong trường hợp này nơi ra phán quyết là nước ngoài và nơi tuyên phán quyết là Việt Nam.

2. Xác định bản án, quyết định dân sự của TANN đương nhiên được công nhận tại Việt Nam

2.1. Khó khăn và vướng mắc

Điều 431 BLTTDS 2015 quy định hai trường hợp đương nhiên được công nhận tại Việt Nam, bao gồm: (1) Bản án, quyết định dân sự của TANN, quyết định của cơ quan khác có thẩm quyền của nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam và không có đơn yêu cầu không công nhận tại Việt Nam được quy định tại điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; (2) Bản án, quyết định về hôn nhân và gia đình của TANN, quyết định về hôn nhân và gia đình của cơ quan khác có thẩm quyền của nước ngoài mà nước đó và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chưa cùng là thành viên của điều ước quốc tế không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam và không có đơn yêu cầu không công nhận tại Việt Nam.

Ngoài ra, theo Điều 41 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình thì điều kiện ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn đã được giải quyết ở nước ngoài là: “Bản án, quyết định ly hôn, bản thỏa thuận ly hôn hoặc giấy tờ khác công nhận việc ly

hôn do Tòa án của nước ngoài cấp không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam hoặc không có đơn yêu cầu không công nhận tại Việt Nam”.

Quy định trên phát sinh hai vấn đề:

- *Thứ nhất*, thế nào là “không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam”? Quy định này được hiểu là không có đơn yêu cầu CNVCTH tại Việt Nam hay là bản án, quyết định không có nội dung nào được thi hành tại Việt Nam?

- *Thứ hai*, thế nào là “không có đơn yêu cầu không công nhận”? Không có đơn yêu cầu không công nhận là đơn thuộc trường hợp (1) đơn yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của TANN tại Việt Nam theo Điều 445 BLTTDS 2015 hay (2) đơn yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của TANN không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam theo Điều 448 BLTTDS 2015?

2.2. Đề xuất và kiến nghị

Về xác định không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam, nhóm tác giả đề xuất rằng điều kiện “không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam” phải được hiểu là trong bản án, quyết định không có nội dung nào được thi hành tại Việt Nam, bởi lẽ:

- *Thứ nhất*, nếu hiểu “không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam” là “không có đơn yêu cầu công nhận và thi hành” thì cần phải đợi hết thời hiệu yêu cầu công nhận (03 năm) mà không có đơn yêu cầu CNVCTH thì bản án, quyết định dân sự của TANN mới đáp ứng điều kiện thứ nhất để được coi là đương nhiên được công nhận tại Việt Nam. Hiểu theo cách này là không đúng, bởi lẽ trong trường hợp bản án, quyết định đó có nội dung được thi hành tại Việt Nam thì bên được thi hành phải làm đơn yêu cầu CNVCTH trong thời hạn 03 năm và phải được Tòa án CNVCTH, căn cứ khoản 3 Điều 427 BLTTDS 2015. Như vậy, nếu bản án, quyết định đó được hiểu là có nội dung được thi hành tại Việt Nam thì người được

thi hành đã phải làm đơn yêu cầu CNVCTH chứ không đợi đến hết thời hiệu 03 năm để trông đợi vào quy định về “đương nhiên được công nhận”. Mặt khác, không có quy định nào về việc hết thời hiệu yêu cầu (03 năm) mà không có đơn yêu cầu thì bản án, quyết định đó đương nhiên được CNVCTH.

- *Thứ hai*, sẽ là hợp lý hơn nếu hiểu theo hướng bản án, quyết định không có yêu cầu thi hành là bản án, quyết định không có nội dung thi hành tại Việt Nam. Cụ thể, bản án, quyết định đó không quyết định về việc một bên hoặc các bên phải thực hiện một nghĩa vụ cụ thể nào mà chỉ xác nhận về quyền của một hoặc các bên hoặc xác định một “sự kiện pháp lý”. Hiểu theo cách này cũng phù hợp với tinh thần các quy định của Luật Thi hành án dân sự 2008 (sửa đổi, bổ sung 2014) về bản án, quyết định có tính chất thi hành là các bản án có quy định nghĩa vụ phải thực hiện về tài sản hoặc thực hiện công việc nhất định nào đó¹².

Về xác định không có đơn yêu cầu không công nhận tại Việt Nam, nhóm tác giả cho rằng, phải hiểu điều kiện thứ hai về “không có đơn yêu cầu không công nhận” là thuộc trường hợp không có “đơn yêu cầu không công nhận bản án, quyết định không có yêu cầu thi hành” tại Việt Nam. Bởi lẽ, như đã phân tích ở trên, bản án, quyết định thuộc đối tượng có thể đương nhiên được công nhận là những bản án, quyết định không có nội dung được thi hành tại Việt Nam. Trong khi đó, “đơn yêu cầu không công nhận” theo Điều 445 BLTTDS 2015 là áp dụng đối với bản án, quyết định có nội dung được thi hành tại Việt Nam. Do đó, “không có đơn yêu cầu

¹² Khoản 3 Điều 3 Luật Thi hành án dân sự 2008 (sửa đổi, bổ sung 2014) quy định “Người phải thi hành án là cá nhân, cơ quan, tổ chức phải thực hiện nghĩa vụ trong bản án, quyết định được thi hành”. Khoản 6 Điều 3 của Luật này cũng quy định “Có điều kiện thi hành án là trường hợp người phải thi hành án có tài sản, thu nhập để thi hành nghĩa vụ về tài sản; tự mình hoặc thông qua người khác thực hiện nghĩa vụ thi hành án”.

không công nhận” phải được hiểu là “đơn yêu cầu không công nhận bản án, quyết định không có yêu cầu thi hành”.

Từ những phân tích nêu trên, chúng tôi đề xuất làm rõ các quy định trên theo hướng:

(1) Bản án, quyết định thuộc đối tượng có thể được coi là đương nhiên được công nhận là các bản án, quyết định không có nội dung được thi hành tại Việt Nam;

(2) Không có đơn yêu cầu là không có đơn yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự không có yêu cầu thi hành.

3. Có áp dụng tương tự pháp luật về giải quyết vụ án dân sự trong trường hợp thủ tục CNVCTH không có quy định hay không?

3.1. Khó khăn và vướng mắc

BLTTDS 2015 có quy định về ba loại thủ tục: (1) thủ tục giải quyết vụ án dân sự (các phần thứ ba, tư và năm), (2) thủ tục giải quyết việc dân sự (Phần thứ sáu) và (3) thủ tục CNVCTH tại Việt Nam hoặc không công nhận bản án, quyết định dân sự của TANN; CNVCTH phán quyết của TTNN (Phần thứ bảy). So với BLTTDS 2004, thủ tục CNVCTH tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của TANN, phán quyết của TTNN theo quy định của BLTTDS 2015 là một thủ tục độc lập, tách biệt so với thủ tục giải quyết vụ án dân sự và thủ tục giải quyết việc dân sự. Như vậy, đối với những vấn đề chưa được quy định trong thủ tục CNVCTH, Tòa án có được phép vận dụng những quy định khác trong thủ tục giải quyết vụ án dân sự để giải quyết hay không?

Đây thực sự là vấn đề chưa được làm rõ, bởi lẽ đối với việc dân sự, Điều 361 BLTTDS 2015 về phạm vi áp dụng thủ tục giải quyết việc dân sự quy định trường hợp không có quy định tại phần về thủ tục giải quyết việc dân sự thì áp dụng những quy định khác của BLTTDS 2015 để giải quyết việc dân sự. Trong khi đó, trong phần các quy định về thủ tục CNVCTH

bản án, quyết định dân sự, phán quyết của TTNN hoàn toàn không có quy định về việc áp dụng tương tự như trên.

Điều này dẫn đến hạn chế trong việc giải quyết vì các quy định của BLTTDS 2015 về CNVCTH chưa đủ cơ sở để giải quyết một số tình huống hoàn toàn có thể xảy ra. Dưới đây là một số ví dụ:

Ví dụ 1: Không có quy định về việc liệu có thể làm đơn yêu cầu lại trong trường hợp Tòa án đình chỉ việc xét đơn yêu cầu do người yêu cầu đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Giả sử, trong vụ Louis Dreyfus Commodities Asia Pte Ltd (LDCA) và Công ty Cổ phần Otran Việt Nam¹³ mà TAND thành phố Hà Nội ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ việc dân sự này vì LDCA được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, nếu LDCA có yêu cầu lại Tòa án thì có áp dụng tương tự điểm c khoản 1 Điều 217 và khoản 1 Điều 218 Bộ luật Dân sự (BLDS) để thụ lý hay không?

Ví dụ 2: Không có quy định về việc Tòa án có quyền không thụ lý đơn yêu cầu khi đã hết thời hiệu yêu cầu hoặc Tòa án có quyền chủ động áp dụng thời hiệu yêu cầu khi bên yêu cầu hoặc bên phải thi hành án không nêu vấn đề thời hiệu yêu cầu. Trong khi đó, các quy định về thủ tục tố tụng áp dụng đối với việc giải quyết vụ án dân sự theo BLTTDS 2015 thì Tòa án không được từ chối nhận đơn khởi kiện vì lý do thời hiệu khởi kiện đã hết và Tòa án chỉ có quyền xem xét và áp dụng thời hiệu khởi kiện khi một hoặc các bên cho rằng thời hiệu khởi kiện đã hết¹⁴.

Ví dụ 3: Không có quy định về cơ sở đình chỉ việc giải quyết yêu cầu trong trường hợp người yêu cầu chết, giải thể hoặc phá sản mà quyền và nghĩa vụ của họ không được kế thừa. Trong khi đó, các cơ

¹³ Quyết định số 07/2018/QĐ-KDTM ngày 21/9/2018 của TAND thành phố Hà Nội.

¹⁴ Điểm e khoản 2 Điều 217 BLTTDS 2015.

sở để đình chỉ việc giải quyết yêu cầu quy định tại khoản 5 Điều 437 BLTTDS 2015 có bao gồm trường hợp người phải thi hành chết, giải thể hoặc phá sản mà quyền và nghĩa vụ của họ không được kế thừa nhưng hoàn toàn không đề cập đến trường hợp tương tự đối với người yêu cầu.

3.2. Kiến nghị và đề xuất

Từ những vướng mắc và khó khăn nêu trên, nhóm tác giả kiến nghị cần phải áp dụng tương tự các quy định tố tụng về giải quyết vụ án dân sự trong trường hợp không có quy định tại phần thủ tục tố tụng về giải quyết yêu cầu CNVCTH. Tuy nhiên, vì BLTTDS 2015 không có quy định về vấn đề này nên không thể ban hành văn bản hướng dẫn áp dụng BLTTDS 2015 mà phải kiến nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích về vấn đề áp dụng tương tự nêu trên.

4. Xác định trường hợp bản án, quyết định đang được xem xét lại hoặc đang chờ xem xét lại theo thủ tục tố tụng tại nước nơi Tòa án đã ra bản án, quyết định đó

4.1. Khó khăn và vướng mắc

Theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 437 BLTTDS 2015, Tòa án sẽ tạm đình chỉ việc xét đơn yêu cầu CNVCTH bản án, quyết định dân sự của TANN trong trường hợp bản án, quyết định đang được xem xét lại hoặc đang chờ xem xét lại theo thủ tục tố tụng tại nước nơi Tòa án đã ra bản án, quyết định đó.

Tuy nhiên, việc xác định trường hợp nào được coi là bản án, quyết định đang được xem xét lại hoặc đang chờ được xem xét lại chưa được hướng dẫn cụ thể nên phát sinh vấn đề khó khăn trên thực tế là liệu sau khi có bản án, quyết định phúc thẩm có hiệu lực mà bên phải thi hành có đơn yêu cầu Tòa án cấp cao hơn xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc phá án của nước ra bản án, quyết định đó thì có thể coi là trường hợp “đang

được xem xét lại hoặc đang chờ xem xét lại” hay không.

Ví dụ như trong vụ Jofel Cupka và Công ty TNHH Kaolin Quảng Bình - Bohemia (QBBK)¹⁵, ông Jofel Cupka có đơn yêu cầu TAND tỉnh Quảng Bình CNVCTH Quyết định tuyên bố về tình trạng phá sản của Công ty Trade B.G.M a.s (Trade B.G.M) số MSPH 93 INS 4348/2015-A-66 ngày 26/6/2015 đã có hiệu lực pháp luật, theo đó, ông Jofel Cupka có toàn quyền xử lý đối với phần cổ phần của Trade B.G.M tại QBBK. Tuy nhiên, đại diện Trade B.G.M và QBBK đã đề nghị TAND tỉnh Quảng Bình tạm đình chỉ giải quyết việc xét đơn vì Trade B.G.M đã có đơn khiếu nại đối với quyết định phúc thẩm và Tòa án tối cao Cộng hòa Séc đã nhận đơn khiếu nại đó.

4.2. Kiến nghị và đề xuất

Chúng tôi kiến nghị rằng, cần phải hiểu cơ sở tạm đình chỉ nêu trên chỉ áp dụng trong trường hợp theo pháp luật tố tụng của nước ra bản án, quyết định thì bản án, quyết định đó đã có quyết định của cơ quan, cá nhân có thẩm quyền là “đang được xem xét lại hoặc đang chờ xem xét lại” tương tự như trường hợp bản án, quyết định phúc thẩm của ta đã có quyết định kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm và đang chờ giải quyết lại theo thủ tục giám đốc thẩm.

Trở lại vụ Jofel Cupka và QBBK, TAND tỉnh Quảng Bình và sau đó là TAND cấp cao tại Đà Nẵng đã bác yêu cầu tạm đình chỉ trên cơ sở chấp nhận lập luận của Luật sư của ông Jofel Cupka rằng theo BLTTDS của Cộng hòa Séc, việc nộp đơn đề nghị giám đốc thẩm của Trade B.G.M tại Tòa án tối cao Cộng hòa Séc không có nghĩa là đơn đề nghị có thể được chấp nhận để xem xét lại quyết định phá sản đã có hiệu lực pháp luật.

¹⁵ Quyết định số 01/2016/QĐST-KDTM ngày 08/7/2016 của TAND tỉnh Quảng Bình và Quyết định số 31/2016/QĐPT-KDTM ngày 11/10/2016 của TAND cấp cao tại Đà Nẵng.

5. Vẫn còn có những cách hiểu không đúng về việc “xem xét lại nội dung tranh chấp”

5.1. Khó khăn và vướng mắc

Trong vụ Strategic Think Tank, LLC (STT) và 260 Architects với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà, Liên danh nhà thầu giữa STT và 260 Architects có đơn yêu cầu TAND thành phố Hà Nội CNVCTH Phán quyết trọng tài số 37 ngày 16/4/2013 và Phán quyết Bổ sung số 56 ngày 14/6/2013 của SIAC¹⁶, một trong các lý do TAND thành phố Hà Nội không CNVCTH phán quyết nêu trên là STT không có thẩm quyền ký kết thỏa thuận trọng tài vì theo pháp luật Việt Nam tại thời điểm ký kết thỏa thuận trọng tài: (1) Liên danh không có tư cách pháp nhân và (2) thỏa thuận giữa STT và 260 Architects về việc STT đứng đầu Liên danh và đại diện cho Liên danh ký kết thỏa thuận trọng tài là không được phép vì người đại diện phải là cá nhân theo Điều 137 BLDS 2005, trong khi STT là pháp nhân.

Về quyết định nêu trên, có quan điểm cho rằng TAND thành phố Hà Nội đã xem xét lại nội dung khi phân tích và đánh giá về tính hợp pháp của hợp đồng kinh tế mà hai bên ký kết¹⁷. Tuy nhiên, quan điểm này là không chính xác, bởi lẽ để xem xét và quyết định “thỏa thuận trọng tài không có giá trị pháp lý theo pháp luật của nước mà các bên đã lựa chọn để áp dụng” (điểm b khoản 1 Điều 459 BLTTDS 2015) Tòa án cần phải xem xét thẩm quyền và năng lực ký kết thỏa thuận trọng tài của các bên theo pháp luật áp dụng.

Trong trường hợp nêu trên, luật áp dụng được các bên thỏa thuận tại khoản 1.31 Điều 1 của Hợp đồng giữa các bên là pháp luật Việt Nam. Do đó, TAND thành phố Hà Nội xem xét vấn đề liệu STT có thẩm quyền đứng đầu và đại diện Liên danh để ký kết thỏa thuận trọng tài theo pháp luật Việt Nam hay

không là hoàn toàn có căn cứ và không phải là xem xét lại nội dung vụ tranh chấp.

Trước đó, trong vụ Công ty Mechel Metal Suply Ltd. và Công ty TNHH sản xuất xây dựng thương mại Thiên Phú¹⁸, bên yêu cầu là Công ty Mechel Metal Suply Ltd. đề nghị TAND thành phố Hồ Chí Minh căn cứ Nghị quyết số 04/2003/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao (Nghị quyết 04) để công nhận thỏa thuận trọng tài là có hiệu lực vì người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH sản xuất xây dựng thương mại Thiên Phú đã biết về việc bà Hồng (Phó Giám đốc Công ty) ký Hợp đồng với bên yêu cầu nhưng không phản đối. Tuy nhiên, Hội đồng xét đơn không áp dụng Nghị quyết 04 nêu trên vì cho rằng “Hội đồng xét đơn không xét xử lại vụ tranh chấp”.

Nhóm tác giả cho rằng, việc áp dụng Nghị quyết 04 là để xác định người ký kết Hợp đồng, trong đó có thỏa thuận trọng tài có phải là người có thẩm quyền hay không chứ không phải là xét xử lại về nội dung.

5.2. Kiến nghị và đề xuất

Trường hợp cụ thể nêu trên cho thấy rõ ràng việc hiểu thế nào là xét xử lại về nội dung còn là vấn đề cần phải làm rõ. Do đó, nhóm tác giả kiến nghị và đề xuất TAND tối cao cần sớm tập huấn và quán triệt cách hiểu thống nhất về vấn đề này.

6. Việc áp dụng căn cứ vi phạm nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam còn thiếu thuyết phục

¹⁶ Quyết định số 08/2014/VKDTM-ST ngày 26/9/2014 về việc xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam Phán quyết Trọng tài số 37 ngày 16/4/2013 và Phán quyết Bổ sung số 56 ngày 14/6/2013 của SIAC đối với tranh chấp giữa Strategic Think Tank, LLC và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà.

¹⁷ Trương Duy Lượng (2016), *Bình luận Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Trọng tài thương mại và thực tiễn xét xử*, Nxb. Tư pháp, tr. 19.

¹⁸ Quyết định số 211/QĐ-KCNQĐTT-ST ngày 01/8/2005 của TAND Thành phố Hồ Chí Minh.

6.1. *Khó khăn, vướng mắc*

Theo quy định tại khoản 8 Điều 439 và điểm b khoản 2 Điều 459 BLTTDS 2015, bản án, quyết định dân sự của TANN, phán quyết của TTNN sẽ không được CNVCTH tại Việt Nam nếu trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Tại điểm đ khoản 2 Điều 14 Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐTP ngày 20/3/2014 hướng dẫn thi hành một số quy định Luật Trọng tài thương mại của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao quy định rằng: “*phán quyết trọng tài trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam là phán quyết vi phạm các nguyên tắc xử sự cơ bản có hiệu lực bao trùm việc xây dựng và thực hiện pháp luật Việt Nam...*”.

Quy định trên trao cho Tòa án thẩm quyền khá rộng trong việc xác định thế nào là nguyên tắc xử sự cơ bản có hiệu lực bao trùm việc xây dựng và thực hiện pháp luật Việt Nam. Điều đó dẫn đến khó khăn trên thực tế. Chính vì vậy, có sự lý giải chưa thuyết phục và chưa chính xác của Tòa án khi áp dụng căn cứ này để không CNVCTH.

Trong vụ Công ty cổ phần Enrgo - Novus, Moscow và Tổng Công ty Dệt may Việt Nam (VINATEX)¹⁹, Hội đồng xét đơn đã cho rằng Tòa án Trọng tài Thương mại Quốc tế Liên bang Nga đã ra một quyết định vi phạm nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam là bác bỏ giá trị pháp lý của một văn bản đã được một cơ quan công chúng Nhà nước Việt Nam chứng nhận nhưng hoàn toàn không có sự phân tích và lý giải tại sao điều đó lại vi phạm nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

Một ví dụ khác là trong vụ Công ty Tyco Services Singapore Pte., Ltd. và Công ty Leighton Contractors VN Ltd.²⁰, Công ty Tyco Services Singapore Pte., Ltd. có đơn yêu cầu CNVCTH phán quyết trọng tài của bang Queensland (Úc) về tranh chấp Thỏa

thuận liên danh với Công ty Leighton Contractors VN Ltd., Hội đồng xét đơn đã nhận định do Liên danh không phải là pháp nhân Việt Nam, Tyco chưa có giấy phép trong hoạt động thầu xây dựng ở Việt Nam nên việc CNVCTH phán quyết trọng tài là trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam. Hội đồng xét đơn cũng không có lập luận và lý giải vì sao điều đó lại trái với nguyên tắc cơ bản nào của pháp luật Việt Nam.

6.2. *Kiến nghị và đề xuất*

Chúng tôi kiến nghị rằng mặc dù sẽ khó có thể giải thích chi tiết thế nào là trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam nhưng thiết nghĩ rõ ràng có sự liên hệ giữa các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam và các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự được quy định tại Chương I - Những quy định chung của BLDS 2015. Do đó, ít nhất thì các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự phải được coi là các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam mặc dù các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam có thể còn bao gồm các nguyên tắc khác.

Tóm lại, qua những phân tích nêu trên, có thể nhận thấy rằng những quy định về yêu cầu CNVCTH bản án, quyết định dân sự của TANN và phán quyết của TTNN tại Việt Nam còn bộc lộ một số hạn chế, vướng mắc cần giải quyết. Nhóm tác giả hy vọng rằng, những kiến nghị, đề xuất trong bài viết này sẽ được cân nhắc áp dụng, góp phần hoàn thiện chế định yêu cầu CNVCTH bản án, quyết định dân sự của TANN và phán quyết của TTNN nói riêng và giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế nói chung, tạo môi trường hấp dẫn, thu hút ngày càng nhiều các nhà đầu tư nước ngoài cho Việt Nam. □

¹⁹ Quyết định số 59/KTPT ngày 04/6/1998 của Tòa Phúc thẩm TAND tối cao tại Hà Nội.

²⁰ Bản án số 02/PTDS ngày 21/01/2003 của Tòa Phúc thẩm TAND tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.